AASCS

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU

Báo cáo tài chính riêng cho năm 2023
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023
đã được kiểm toán

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

A Member of msi Global Alliance
Independent Legal & Accounting Firms

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su tiền thân là Công ty Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su (Số đăng kí kinh doanh 102451 do Trọng tài kinh tế cấp ngày 18 tháng 03 năm 1993). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh cổ phần lần đầu số 4103003436 ngày 28 tháng 05 năm 2005, đăng kí thay đổi bổ sung lần thứ 11 ngày 11 tháng 01 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: **100.303.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 64 Trương Định - Phường Võ Thị Sáu - Quận 3- Tp. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Trồng cây cao su (Mã ngành: 125 - không hoạt động tại trụ sở); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Mã ngành: 210 - Chi tiết: Trồng cây rừng trồng khác không hoạt động tại trụ sở); Khai thác gỗ (Mã ngành: 221 - Chi tiết: Khai thác cây cao su); Sản xuất giày dép (Mã ngành: 1520 - Chi tiết: Gia công, sản xuất giày thể thao xuất khẩu); Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (Mã ngành: 1621); Sản xuất đồ gỗ xây dựng (Mã ngành: 1622); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Mã ngành: 1629 - Chi tiết: Sản xuất pallet gỗ); Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (Mã ngành: 2013); Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Mã ngành: 2212 - Chi tiết: Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su, chế biến cây cao su và cây rừng trồng khác trừ chế biến gỗ, sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b và không luyện cán cao su, tái chế phế thải tại trụ sở); Sản xuất sản phẩm từ plastic (Mã ngành: 2220); Sản xuất đồ chơi, trò chơi (Mã ngành: 3240); Xây dựng nhà các loại (Mã ngành: 4100); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Mã ngành: 4290 - Chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống (Mã ngành: 4620 - Chi tiết: Mua bán hàng nông sản); Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (Mã ngành: 4641); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Mã ngành: 4649 - Chi tiết: Mua bán giày thể thao xuất khẩu); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã ngành: 4659 - Chi tiết: Mua bán máy móc phương tiện vận tải, máy thiết bị vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất các sản phẩm từ cao su của công ty); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mã ngành: 4661 - Chi tiết: Bán buôn dăm bào, mùn cưa, bột gỗ, củi băm và các sản phẩm liên quan dùng làm chất đốt trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mã ngành: 4663 - Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 4669 - Chi tiết: Mua bán cao su và sản phẩm cao su giày dép, bao bì. Mua bán phân bón, hóa chất trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp và hóa chất có tính độc hại mạnh. Mua bán vật tư cho luyện kim, vật tư thiết bị phục vụ cho trồng trọt và chế biến cao su, sản phẩm đồ mộc, hàng thủ công mỹ nghệ từ gỗ cao su do công ty sản xuất. Mua bán nguyên vật liệu gỗ, sản phẩm đồ mộc và hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ); Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh (Mã ngành: 4771); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Mã ngành: 4773 - Chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Mã ngành: 4933 - Chi tiết: Vận chuyển nâng , hạ hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Mã ngành: 6810 - Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng. Kinh doanh nhà. Kinh doanh bất động sản); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Mã ngành: 7730 - Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị công nghệp); Dịch vụ đóng gói (Mã ngành: 8292 - Chi tiết: xếp dỡ hàng hóa, đóng gói sản phẩm trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

+ Công ty TNHH MTV TM và Địa ốc Hồng Phúc
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Văn phòng Công ty
+ Chi nhánh Công ty - Xí nghiệp Cao su Kỹ thuật Tam Hiệp
+ Chi nhánh Công ty - Xí nghiệp Kho Vận
+ Chi nhánh Công ty - Xí nghiệp Tam Phước

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 40 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 42 nhân viên).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Phan Đình Phúc	Chủ tịch	
Ông:	Giang Hoa Vũ	Thành viên	
Ông:	Lê Tuấn Linh	Thành viên	
Ông:	Đoàn Kim Tài	Thành viên	
Ông:	Phan Trọng Quỳnh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Giang Hoa Vũ	Tổng Giám đốc	
Ông:	Bùi Ngọc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	*Bổ nhiệm ngày 23/11/2023*
Ông:	Trần Công Hải	Phó Tổng Giám đốc	*Miễn nhiệm ngày 01/10/2023*
Ông:	Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông:	Lê Tuấn Linh	Phó Tổng Giám đốc	*Bổ nhiệm ngày 23/03/2023*

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà:	Nguyễn Thị Ngọc Hiệp	Trưởng ban	
Bà:	Phạm Thị Thu Hường	Thành viên	*Miễn nhiệm ngày 06/04/2023*
Bà:	Hoàng Quỳnh Ngọc Thảo	Thành viên	*Bổ nhiệm ngày 06/04/2023*
Ông:	Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên	

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Giang Hoa Vũ

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Bảo Châu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là công ty kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su phê duyệt Báo cáo tài chính riêng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty./.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU

GIANG HOA VŨ

Số : 145./BCKT/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su được lập ngày 10 tháng 01 năm 2024, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần lưu ý

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các khoản công nợ phải thu đã trích lập dự phòng như đã trình bày tại Thuyết minh V.06, đến ngày 31/12/2023 các khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi. Ban Tổng Giám đốc công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục để thu hồi các khoản công nợ nói trên.

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng giám đốc

Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2023-142-1

Kiểm toán viên

Đặng Tùng Hưng

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3611-2021-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**75.628.707.751**	**109.456.455.996**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.01**	**17.073.047.827**	**27.308.654.698**
111	1. Tiền		17.073.047.827	27.308.654.698
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**V.02**	**38.000.000.000**	**22.000.000.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		38.000.000.000	22.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**16.153.598.508**	**23.379.770.450**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	28.196.816.964	38.316.616.864
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.105.774.264	941.877.800
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	1.404.984.581	1.156.623.087
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(21.869.597.264)	(23.350.967.264)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.05	6.315.619.963	6.315.619.963
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.07**	**3.409.206.603**	**35.844.847.713**
141	1. Hàng tồn kho		3.444.072.046	35.879.713.156
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(34.865.443)	(34.865.443)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**992.854.813**	**923.183.135**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		429.621.303	359.949.625
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	563.233.510	563.233.510
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối năm
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**86.421.355.383**	**87.440.711.990**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**107.858.493**	**110.421.293**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	107.858.493	110.421.293
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	**II. Tài sản cố định**		**32.934.247.448**	**34.514.847.523**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	27.675.351.221	29.026.369.340
222	- Nguyên giá		67.098.732.042	66.403.991.133
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(39.423.380.821)	(37.377.621.793)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	5.258.896.227	5.488.478.183
228	- Nguyên giá		10.199.685.741	10.199.685.741
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(4.940.789.514)	(4.711.207.558)
230	**III. Bất động sản đầu tư**			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**V.08**	**1.139.954.084**	**1.139.954.084**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.139.954.084	1.139.954.084
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**V.02**	**51.340.578.368**	**51.340.578.368**
251	1. Đầu tư vào công ty con		43.000.000.000	43.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.908.100.000	11.908.100.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.567.521.632)	(3.567.521.632)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**898.716.990**	**334.910.722**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	898.716.990	334.910.722
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**162.050.063.134**	**196.897.167.986**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối năm
300	**C . NỢ PHẢI TRẢ**		**24.291.375.007**	**61.926.638.027**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**10.767.601.195**	**48.402.864.215**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	1.322.158.050	9.987.867.110
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		64.056.220	28.701.172.028
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	170.123.919	84.186.627
314	4. Phải trả người lao động		1.609.131.841	1.984.857.424
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	7.602.131.165	7.644.781.026
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	**II. Nợ dài hạn**		**13.523.773.812**	**13.523.773.812**
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16	3.230.585.284	3.230.585.284
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.12	10.293.188.528	10.293.188.528
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối năm
400	**D . VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.17**	**137.758.688.127**	**134.970.529.959**
410	I. Vốn chủ sở hữu		137.758.688.127	134.970.529.959
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.303.080.000	100.303.080.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*99.907.080.000*	*99.907.080.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		*396.000.000*	*396.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		31.410.714.600	31.410.714.600
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.678.000.000)	(2.678.000.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		12.854.695.083	12.854.695.083
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.131.801.556)	(6.919.959.724)
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*(6.919.959.724)*	*(11.568.333.688)*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*2.788.158.168*	*4.648.373.964*
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**162.050.063.134**	**196.897.167.986**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHÙNG TUẤN LÂM	NGUYỄN BẢO CHÂU	GIANG HOA VŨ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.01**	**124.551.113.093**	**159.400.165.277**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**124.551.113.093**	**159.400.165.277**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.02**	**111.962.931.142**	**144.313.803.778**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**12.588.181.951**	**15.086.361.499**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	4.484.930.114	5.609.482.087
22	7. Chi phí tài chính	VI.04		194.825.553
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*			
24	8. Chi phí bán hàng	VI.05	177.308.000	390.448.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	14.377.708.205	15.462.196.206
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.518.095.860**	**4.648.373.827**
31	11. Thu nhập khác	VI.06	808.787.163	715.161.996
32	12. Chi phí khác	VI.07	538.724.855	715.161.859
40	**13. Lợi nhuận khác**		**270.062.308**	**137**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.788.158.168**	**4.648.373.964**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**2.788.158.168**	**4.648.373.964**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
PHÙNG TUẤN LÂM	NGUYỄN BẢO CHÂU	GIANG HOA VŨ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		99.424.755.939	183.010.739.138
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(82.043.586.038)	(124.889.397.664)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.696.696.571)	(12.911.917.023)
04	4. Tiền lãi vay đã trả			
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.495.358.388	4.647.703.123
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.179.772.882)	(16.423.360.779)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.000.058.836**	**33.433.766.795**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(1.152.509.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		279.400.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(51.000.000.000)	(97.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		35.000.000.000	75.800.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.482.323.413	5.039.181.982
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(11.238.276.587)**	**(18.113.327.836)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
33	3. Tiền thu từ đi vay			
34	4. Tiền trả nợ gốc vay			
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**			
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(10.238.217.751)**	**15.320.438.959**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**27.308.654.698**	**11.987.248.882**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.610.880	966.857
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**		**17.073.047.827**	**27.308.654.698**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
PHÙNG TUẤN LÂM	NGUYỄN BẢO CHÂU	GIANG HOA VŨ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su tiền thân là Công ty Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su (Số đăng kí kinh doanh 102451 do Trọng tài kinh tế cấp ngày 18 tháng 03 năm 1993). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh cổ phần lần đầu số 4103003436 ngày 28 tháng 05 năm 2005, đăng kí thay đổi bổ sung lần thứ 11 ngày 11 tháng 01 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: **100.303.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 64 Trương Định - Phường Võ Thị Sáu - Quận 3- Tp. Hồ Chí Minh

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3 . Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Mã ngành: 125 - không hoạt động tại trụ sở); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Mã ngành: 210 - Chi tiết: Trồng cây rừng trồng khác không hoạt động tại trụ sở); Khai thác gỗ (Mã ngành: 221 - Chi tiết: Khai thác cây cao su); Sản xuất giày dép (Mã ngành: 1520 - Chi tiết: Gia công, sản xuất giày thể thao xuất khẩu); Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (Mã ngành: 1621); Sản xuất đồ gỗ xây dựng (Mã ngành: 1622); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Mã ngành: 1629 - Chi tiết: Sản xuất pallet gỗ); Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (Mã ngành: 2013); Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Mã ngành: 2212 - Chi tiết: Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su, chế biến cây cao su và cây rừng trồng khác trừ chế biến gỗ, sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b và không luyện cán cao su, tái chế phế thải tại trụ sở); Sản xuất sản phẩm từ plastic (Mã ngành: 2220); Sản xuất đồ chơi, trò chơi (Mã ngành: 3240); Xây dựng nhà các loại (Mã ngành: 4100); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Mã ngành: 4290 - Chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu trừ gỗ, tre, nứa và động vật sống (Mã ngành: 4620 - Chi tiết: Mua bán hàng nông sản); Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (Mã ngành: 4641); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Mã ngành: 4649 - Chi tiết: Mua bán giày thể thao xuất khẩu); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã ngành: 4659 - Chi tiết: Mua bán máy móc phương tiện vận tải, máy thiết bị vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất các sản phẩm từ cao su của công ty); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mã ngành: 4661 - Chi tiết: Bán buôn dăm bào, mùn cưa, bột gỗ, củi băm và các sản phẩm liên quan dùng làm chất đốt trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mã ngành: 4663 - Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 4669 - Chi tiết: Mua bán cao su và sản phẩm cao su giày dép, bao bì. Mua bán phân bón, hóa chất trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp và hóa chất có tính độc hại mạnh. Mua bán vật tư cho luyện kim, vật tư thiết bị phục vụ cho trồng trọt và chế biến cao su, sản phẩm đồ mộc, hàng thủ công mỹ nghệ từ gỗ cao su do công ty sản xuất. Mua bán nguyên vật liệu gỗ, sản phẩm đồ mộc và hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ); Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh (Mã ngành: 4771); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Mã ngành: 4773 - Chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Mã ngành: 4933 - Chi tiết: Vận chuyển nâng , hạ hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Mã ngành: 6810 - Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng. Kinh doanh nhà. Kinh doanh bất động sản); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Mã ngành: 7730 - Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị công nghệp); Dịch vụ đóng gói (Mã ngành: 8292 - Chi tiết: xếp dỡ hàng hóa, đóng gói sản phẩm trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

5 . Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng:

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty TNHH MTV TM và Địa ốc Hồng Phúc	50 - 52 Võ Văn Tần, P.VTS, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này: Kinh doanh thương mại			
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đồng Hòa	502A Lý Thường Kiệt, Khu phố Thống nhất 1, P.Dĩ An, TP.Dĩ An, Bình Dương	100%	100%
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này: Sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ			

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Văn phòng Công ty	64 Trương Định - Phường Võ Thị Sáu - Quận 3- Tp. Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty - Xí nghiệp Cao su Kỹ thuật Tam Hiệp	Đường số 3, KCN Biên hòa 1, Đồng Nai
+ Chi nhánh Công ty - Xí nghiệp Kho Vận	Số 2A/2 Trần Hưng Đạo, Dĩ An, Bình Dương
+ Chi nhánh Công ty - Xí nghiệp Tam Phước	Lô 43 đường số 7 KCN Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai

6 . Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 40 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 42 nhân viên).

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 08 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	**364.848.004**	**334.736.595**
- VND	364.848.004	334.736.595
- USD		
Tiền gửi không kỳ hạn	**16.708.199.823**	**26.973.918.103**
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**17.073.047.827**	**27.308.654.698**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
b1) Ngắn hạn	**38.000.000.000**	**38.000.000.000**	**22.000.000.000**	**22.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	38.000.000.000	38.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
b2) Dài hạn				
Cộng	**38.000.000.000**	**38.000.000.000**	**22.000.000.000**	**22.000.000.000**

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con	**43.000.000.000**			**43.000.000.000**		
+ Công ty TNHH MTV TM và Địa ốc Hồng Phúc	20.000.000.000			20.000.000.000		
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa	23.000.000.000			23.000.000.000		
Đầu tư vào đơn vị khác (*)	**11.908.100.000**		**(3.567.521.632)**	**11.908.100.000**		**(3.567.521.632)**
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Cao su	1.500.000.000		(1.116.653.096)	1.500.000.000		(1.116.653.096)
+ Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Du lịch Cao Su	2.596.100.000		(2.450.868.536)	2.596.100.000		(2.450.868.536)
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	6.312.000.000			6.312.000.000		
+ Công ty CP Phát triển Đầu tư và Khu công nghiệp Geruco	1.500.000.000			1.500.000.000		
Cộng	**54.908.100.000**		**(3.567.521.632)**	**54.908.100.000**		**(3.567.521.632)**

Ghi chú:

(*) Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
+ Công ty TNHH MTV TM và Địa ốc Hồng Phúc	100%	100%	949.513.301	949.513.304
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa	100%	100%	1.474.439.276	1.474.439.276

Các giao dịch chủ yếu giữa doanh nghiệp với công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm

Công ty	Nội dung giao dịch	Giá trị (VND)
Công ty con		
+ Công ty TNHH MTV TM và Địa ốc Hồng Phúc	- Thu lợi nhuận	786.873.577
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa	- Thu tiền thuê tài sản	1.400.000.000
	- Thu lợi nhuận	2.948.118.171

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**28.196.816.964**	**38.316.616.864**
+ CN Cty CB & XNK Thủy sản Đồng Tháp - Nhà máy Việt Đan	8.956.471.270	8.956.471.270
+ Công ty Cp SX-XNK Lâm sản và hàng tiểu thủ Công nghiệp	3.870.681.600	3.870.681.600
+ Công ty TNHH SX TM DV Hữu Nghị	7.843.792.484	7.843.792.484
+ Công ty SX KD TM Thiên Phát		8.134.226.960
+ Đối tượng khác	7.525.871.610	9.511.444.550
b) Dài hạn		
Cộng	**28.196.816.964**	**38.316.616.864**

c) Phải thu người mua là các bên liên quan: Xem thuyết minh VI.03 đính kèm.

04 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**1.404.984.581**	**40.000.000**	**1.156.623.087**	**40.000.000**
Tạm ứng	465.661.000		55.000.000	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			168.767.123	
Phải thu khác	939.323.581	40.000.000	932.855.964	40.000.000
b) Dài hạn	**107.858.493**		**110.421.293**	
Phải thu về cổ phần hóa	107.858.493		110.421.293	
Cộng	**1.512.843.074**	**40.000.000**	**1.267.044.380**	**40.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

05 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
Tài sản khác (*)		6.315.619.963		6.315.619.963
Cộng		**6.315.619.963**		**6.315.619.963**

Ghi chú:(*) Đây là giá trị chênh lệch đánh giá lại tài sản chờ xử lý khi cổ phần hóa doanh nghiệp có nguồn gốc được hình thành từ nguồn vốn vay ODA của Chính phủ từ năm 1996 bằng máy móc, thiết bị thông qua Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Khu chế xuất Tân Thuận. Giá trị chênh lệch đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp và khoản vay này Chính phủ đã có Văn bản số 4055/VOCP/QHQT ngày 23/7/2002 cho khoanh lại để xử lý chung cùng với các đơn vị khác có vay vốn của Chính phủ Ấn Độ.

06 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	**21.869.597.264**	**21.869.597.264**	**23.350.967.264**	**23.350.967.264**
+ Cty CP CB và XNK Thủy sản Đồng Tháp	8.956.471.270	8.956.471.270	8.956.471.270	8.956.471.270
+ Công ty CP SX – XNK Lâm sản và hàng tiểu thủ Công nghiệp (UPEXIM)	3.870.681.600	3.870.681.600	3.870.681.600	3.870.681.600
+ Cty TNHH SXTMDV Hữu Nghị	7.843.792.484	7.843.792.484	7.843.792.484	7.843.792.484
+ Đối tượng khác	1.198.651.910	1.198.651.910	2.680.021.910	2.680.021.910
- Phải thu cho vay				
Cộng	**21.869.597.264**	**21.869.597.264**	**23.350.967.264**	**23.350.967.264**

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: Không có

07 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	43.207.769		219.657.186	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.976.590.931		34.768.758.293	
- Hàng hóa	389.407.903		856.432.234	
- Hàng gửi đi bán	34.865.443	(34.865.443)	34.865.443	(34.865.443)
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	**3.444.072.046**	**(34.865.443)**	**35.879.713.156**	**(34.865.443)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

07 . HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Thanh lý hàng tồn kho kém phẩm chất.

08 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Mua sắm		
Xây dựng cơ bản	1.139.954.084	1.139.954.084
+ Dự án Trảng Bom	*1.063.349.360*	*1.063.349.360*
+ Chi phí giải tỏa XN Bình Điền	*45.781.818*	*45.781.818*
+ Chi phí đo đạc khu Nam Sài Gòn	*30.822.906*	*30.822.906*
+ Khác		
Cộng	**1.139.954.084**	**1.139.954.084**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**47.071.307.421**	**10.843.123.830**	**7.190.444.311**	**4.098.684.661**		**66.403.991.133**
2. Số tăng trong năm	**664.825.000**		**770.000.000**			**1.434.825.000**
- Mua trong năm			*770.000.000*			*770.000.000*
- Tăng khác	*664.825.000*					*664.825.000*
3. Số giảm trong năm			**(740.084.091)**			**(740.084.091)**
- Thanh lý, nhượng bán			*(740.084.091)*			*(740.084.091)*
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	**47.736.132.421**	**10.843.123.830**	**8.700.528.402**	**4.098.684.661**		**67.098.732.042**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**23.891.846.549**	**9.506.486.713**	**4.573.941.289**	**1.590.109.772**		**37.377.621.793**
2. Khấu hao trong năm	**1.912.530.892**	**369.161.934**	**391.267.691**	**112.882.602**		**2.785.843.119**
- Khấu hao trong năm	*1.912.530.892*	*369.161.934*	*391.267.691*	*112.882.602*		*2.785.843.119*
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm			**(740.084.091)**			**(740.084.091)**
- Thanh lý, nhượng bán			*(740.084.091)*			*(740.084.091)*
4. Số dư cuối năm	**25.804.377.441**	**9.875.648.647**	**5.705.293.071**	**1.702.992.374**		**39.423.380.821**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**23.179.460.872**	**1.336.637.117**	**2.616.503.022**	**2.508.574.889**		**29.026.369.340**
2. Tại ngày cuối năm	**21.931.754.980**	**967.475.183**	**2.995.235.331**	**2.395.692.287**		**27.675.351.221**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.232.581.807 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	**8.600.000.000**		**1.599.685.741**	**10.199.685.741**
2. Số tăng trong năm				
- Mua trong năm				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	**8.600.000.000**		**1.599.685.741**	**10.199.685.741**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu năm	**3.449.347.842**		**1.261.859.716**	**4.711.207.558**
2. Khấu hao trong năm	**177.608.696**		**51.973.260**	**229.581.956**
- Khấu hao trong năm	*177.608.696*		*51.973.260*	*229.581.956*
- Tăng khác				
3. Giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	**3.626.956.538**		**1.313.832.976**	**4.940.789.514**
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	**5.150.652.158**		**337.826.025**	**5.488.478.183**
2. Tại ngày cuối năm	**4.973.043.462**		**285.852.765**	**5.258.896.227**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 40.488.182 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn		
Các khoản khác		
b) Dài hạn	**898.716.990**	**334.910.722**
Các khoản khác	898.716.990	334.910.722
Cộng	**898.716.990**	**334.910.722**

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

b) Vay dài hạn

	Số cuối năm		*Trong năm*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Trên 5 năm	10.293.188.528	10.293.188.528			10.293.188.528	10.293.188.528
- Ngân hàng Ngoại thương (*)	*10.293.188.528*	*10.293.188.528*			*10.293.188.528*	*10.293.188.528*
Cộng	**10.293.188.528**	**10.293.188.528**			**10.293.188.528**	**10.293.188.528**

Ghi chú: Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

(*) Khoản vay ODA của Chính phủ từ năm 1996 bằng máy móc, thiết bị thông qua Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Khu chế xuất Tân Thuận. Khoản vay này Chính phủ đã có Văn bản số 4055/VOCP/QHQT ngày 23/7/2002 cho khoanh lại để xử lý chung cùng với các đơn vị khác có vay vốn của Chính phủ Ấn Độ.

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn	**1.322.158.050**	**1.322.158.050**	**9.987.867.110**	**10.122.357.110**
+ Công ty Cổ phần Gỗ Cao su Thiên Hưng			3.525.940.000	3.525.940.000
+ Công ty TNHH MTV Liên Khanh			4.910.220.000	5.044.710.000
+ Phải trả cho các đối tượng khác	1.322.158.050	1.322.158.050	1.551.707.110	1.551.707.110
b) Dài hạn				
Cộng	**1.322.158.050**	**1.322.158.050**	**9.987.867.110**	**10.122.357.110**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không phát sinh

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	*Trong năm*		*Số đầu năm*
	Phải nộp	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã thực nộp trong năm*	*Phải nộp*
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	161.320.880	4.122.142.887	4.043.054.977	82.232.970
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	8.803.039	70.548.375	63.698.993	1.953.657
Khác		156.235.773	156.235.773	
Cộng	**170.123.919**	**4.348.927.035**	**4.262.989.743**	**84.186.627**

b) Phải thu		*Trong năm*		
	Số cuối năm	*Số phải thu*	*Số đã thu*	*Số đầu năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	326.403.585			326.403.585
Thuế xuất, nhập khẩu	236.829.925			236.829.925
	563.233.510	**4.348.927.035**	**4.262.989.743**	**563.233.510**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**7.602.131.165**	**7.644.781.026**
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	37.915.353	39.525.722
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.007.456.250	3.007.456.250
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.139.009.720	1.139.009.720
Phải trả về lãi vay ODA	1.471.290.929	1.471.290.929
Phải trả tiền thực hiện dự án Trảng Bom	600.000.000	600.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.346.458.913	1.387.498.405
b) Dài hạn		
Cộng	**7.602.131.165**	**7.644.781.026**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	**3.230.585.284**	**3.230.585.284**
Doanh thu nhận trước - Dự án 4/35 Độc Lập	3.230.585.284	3.230.585.284
Cộng	**3.230.585.284**	**3.230.585.284**

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

17 . 1. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**100.303.080.000**	**31.410.714.600**	**(2.678.000.000)**	**12.854.695.083**		**(11.568.333.688)**	**131.102.319.235**
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước						4.648.373.964	4.648.373.964
Lỗ trong năm trước							
Chia cổ tức							
Thù lao hội đồng quản trị							
Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	**100.303.080.000**	**31.410.714.600**	**(2.678.000.000)**	**12.854.695.083**		**(6.919.959.724)**	**135.750.693.199**
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay						2.788.158.168	2.788.158.168
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							
Thù lao hội đồng quản trị							
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	**100.303.080.000**	**31.410.714.600**	**(2.678.000.000)**	**12.854.695.083**		**(4.131.801.556)**	**138.538.851.367**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

17 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	*Số cuối năm*	%	*Số đầu năm*	%
Vốn góp của công ty mẹ	69.333.330.000	69,12%	69.333.330.000	69,12%
+ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	*69.333.330.000*	*69,12%*	*69.333.330.000*	*69,12%*
Vốn góp của các đối tượng khác	30.969.750.000	30,88%	30.969.750.000	30,88%
Cộng	**100.303.080.000**	**100,00%**	**100.303.080.000**	**100,00%**

17 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	100.303.080.000	100.303.080.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	100.303.080.000	100.303.080.000

17 . 4. Cổ phiếu	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.030.308	10.030.308
- Cổ phiếu phổ thông	*9.990.708*	*9.990.708*
- Cổ phiếu ưu đãi	*39.600*	*39.600*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	126.600	126.600
- Cổ phiếu phổ thông	*126.600*	*126.600*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.903.708	9.903.708
- Cổ phiếu phổ thông	*9.864.108*	*9.864.108*
- Cổ phiếu ưu đãi	*39.600*	*39.600*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

17 . 5. Các quỹ của công ty:	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Quỹ đầu tư phát triển	12.854.695.083	12.854.695.083

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
- Dollar Mỹ (USD)	1.977,95	3.008,85
- Bảng Anh (EUR)	779,85	779,69

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu bán hàng hóa	99.502.706.000	129.828.285.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.048.407.093	29.571.879.527
Cộng	**124.551.113.093**	**159.400.165.277**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Xem trình bày tại Thuyết minh VIII. 03 giao dịch bên liên quan đính kèm Thuyết minh Báo cáo tài chính.

02 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	97.497.144.567	126.840.506.804
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.465.786.575	17.473.296.974
Cộng	**111.962.931.142**	**144.313.803.778**

03 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.390.710.657	1.472.957.427
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.091.608.577	3.734.991.748
Chiết khấu thanh toán		400.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.610.880	1.532.912
Cộng	**4.484.930.114**	**5.609.482.087**

04 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
Lỗ chênh lệch tỷ giá		566.055
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		194.259.498
Cộng		**194.825.553**

05 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.308.000	390.448.000
Cộng	**177.308.000**	**390.448.000**

06 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên, vật liệu	166.889.349	263.403.811
Chi phí công cụ, dụng cụ	103.623.882	52.627.564
Chi phí nhân viên	9.016.489.863	9.539.283.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.834.374.373	3.295.537.152
Thuế, phí, lệ phí	56.776.763	83.079.486
Hoàn nhập dự phòng	(1.481.370.000)	
Các khoản chi phí QLDN khác	680.923.975	2.228.264.473
Cộng	**14.377.708.205**	**15.462.196.206**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

06 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	279.400.000	
Các khoản khác	529.387.163	715.161.996
Cộng	**808.787.163**	**715.161.996**

07 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	538.724.855	715.161.859
Cộng	**538.724.855**	**715.161.859**

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.591.318.556	71.634.580.452
Chi phí nhân công	16.132.085.443	20.420.361.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.755.372.274	2.221.990.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.874.941.355	2.373.343.487
Chi phí khác bằng tiền	2.408.073.308	3.048.194.061
Cộng	**78.761.790.936**	**99.698.469.541**

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm:	*Năm nay*	*Năm trước*
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:	*Năm nay*	*Năm trước*
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:		

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		*Năm nay*	*Năm trước*
Thù lao		**84.000.000**	
+ Giang Hoa Vũ	Thành viên Hội đồng Quản trị	12.000.000	
+ Lê Tuấn Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị	12.000.000	
+ Phan Trọng Quỳnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	12.000.000	
+ Đoàn Kim Tài	Thành viên Hội đồng Quản trị	12.000.000	
+ Phạm Thị Thu Hường	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	
+ Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	
Tiền lương		**1.228.181.818**	**1.260.000.000**
+ Phan Đình Phúc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	288.000.000	288.000.000
+ Giang Hoa Vũ	Tổng Giám đốc	276.000.000	276.000.000
+ Bùi Ngọc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	28.181.818	
+ Trần Công Hải	Phó Tổng Giám đốc	180.000.000	240.000.000
+ Nguyễn Thị Ngọc Hiệp	Trưởng Ban Kiểm soát	228.000.000	228.000.000
+ Nguyễn Bảo Châu	Kế toán trưởng	228.000.000	228.000.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
+ Công ty TNHH MTV TM và Địa ốc Hồng Phúc	Công ty con
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa	Công ty con
+ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	**Nội dung nghiệp vụ**	**Năm nay**	**Năm trước**
+ Công ty TNHH MTV TM và Địa ốc Hồng Phúc	- Thu lợi nhuận	949.513.301	786.873.577
	- Chi thưởng	20.000.000	
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Gỗ Đông Hòa	- Thu tiền thuê đất và tài sản	1.000.000.000	1.400.000.000
	- Phân phối lợi nhuận	1.474.439.276	2.948.118.171
	- Chi thưởng	98.800.000	
	- Thu lãi tiền cho vay		107.876.712

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

Phải thu

Bên liên quan	**Nội dung nghiệp vụ**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
+ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	- Phải thu về cổ phần hóa	107.858.493	110.421.293

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

06 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2023	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**124.551.113.093**		**124.551.113.093**
Các khoản giảm trừ doanh thu			
Chi phí bộ phận	126.517.947.347		126.517.947.347
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**(1.966.834.254)**		**(1.966.834.254)**
Doanh thu hoạt động tài chính	4.484.930.114		4.484.930.114
Chi phí tài chính	-		
Thu nhập khác	808.787.163		808.787.163
Chi phí khác	538.724.855		538.724.855
Chi phí thuế TNDN hiện hành			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.788.158.168**		**2.788.158.168**

Báo cáo tóm tắt các chỉ tiêu tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	162.050.063.134		162.050.063.134
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản	**162.050.063.134**		**162.050.063.134**
Nợ phải trả bộ phận	24.291.375.007		24.291.375.007
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả	**24.291.375.007**		**24.291.375.007**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

06 . Thông tin bộ phận (tiếp theo)

b. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất chế biến sản phẩm từ cây cao su, mủ cao su,

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		*Số đầu năm*		*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.073.047.827		27.308.654.698		17.073.047.827	27.308.654.698
Phải thu khách hàng	28.196.816.964	(21.829.597.264)	38.316.616.864	(23.310.967.264)	6.367.219.700	15.005.649.600
Trả trước cho người bán	2.105.774.264		941.877.800		2.105.774.264	941.877.800
Các khoản phải thu khác	1.512.843.074	(40.000.000)	1.267.044.380	(40.000.000)	1.472.843.074	1.227.044.380
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.000.000.000		22.000.000.000		38.000.000.000	22.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	54.908.100.000	(3.567.521.632)	54.908.100.000	(3.567.521.632)	51.340.578.368	51.340.578.368
Cộng	**141.796.582.129**	**(25.437.118.896)**	**144.742.293.742**	**(26.918.488.896)**	**116.359.463.233**	**117.823.804.846**
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	1.322.158.050		9.987.867.110		1.322.158.050	9.987.867.110
Người mua trả tiền trước	64.056.220				64.056.220	
Vay và nợ	10.293.188.528		10.293.188.528		10.293.188.528	10.293.188.528
Phải trả người lao động	1.609.131.841		1.984.857.424		1.609.131.841	1.984.857.424
Cổ phiếu chuyển đổi						
Các khoản phải trả khác	7.602.131.165		7.644.781.026		7.602.131.165	7.644.781.026
Cộng	**20.890.665.804**		**29.910.694.088**		**20.890.665.804**	**29.910.694.088**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

06 . Thông tin bộ phận (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối kỳ. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại cuối niên độ kế toán cuối kỳ do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

07 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

07 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	1.322.158.050			1.322.158.050
Người mua trả tiền trước	64.056.220			64.056.220
Vay và nợ			10.293.188.528	10.293.188.528
Chi phí phải trả				
Các khoản phải trả phải nộp khác	7.602.131.165			7.602.131.165
Cộng	**8.988.345.435**		**10.293.188.528**	**19.281.533.963**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

07 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

b. Rủi ro thanh khoản

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 2 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Do Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.977,95	3.008,85
Phải thu khách hàng		
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**1.977,95**	**3.008,85**

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	949.614	1.405.735
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	(949.614)	(1.405.735)

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

07 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác: *Không phát sinh*

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

08 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

09 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố theo Kết luận điều chỉnh tại Biên bản Kiểm toán Nhà nước về các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su kèm theo thông báo số 449/TB-KTNN ngày 26/07/2023 của Kiểm toán nhà nước. Chi tiết hồi tố xem Phụ lục 01 đính kèm thuyết minh Báo cáo tài chính. Số liệu này đã được phân loại và điều chỉnh cho phù hợp với số liệu so sánh năm nay.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc
PHÙNG TUẤN LÂM	NGUYỄN BẢO CHÂU	GIANG HOA VŨ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CAO SU
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-02-06 10:16+07:00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2022 KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2022 ĐÃ CÔNG BỐ (TRÌNH BÀY LẠI THEO BIÊN BẢN KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC NĂM 2022)

MÃ SỐ	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	THUYẾT MINH	SAU ĐIỀU CHỈNH	TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH	CHÊNH LỆCH	GHI CHÚ
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**TM**	**109.456.455.996**	**109.287.688.873**	***168.767.123***	
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**V.01**	**23.379.770.450**	**23.211.003.327**	***168.767.123***	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác		1.156.623.087	987.855.964	*168.767.123*	(1)
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**87.440.711.990**	**87.075.699.417**	***365.012.573***	
220	**II. Tài sản cố định**		**34.514.847.523**	**34.149.834.950**	***365.012.573***	
221	**1. Tài sản cố định hữu hình**		**29.026.369.340**	**28.661.356.767**	***365.012.573***	
222	- Nguyên giá	V.05	66.403.991.133	66.038.978.560	*365.012.573*	(2)
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**196.897.167.986**	**196.363.388.290**	***533.779.696***	
300	**C . NỢ PHẢI TRẢ**		**61.926.638.027**	**62.146.638.027**	***(220.000.000)***	
310	I. Nợ ngắn hạn		**48.402.864.215**	**48.622.864.215**	***(220.000.000)***	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	220.000.000	*(220.000.000)*	(3)
400	**D . VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**134.970.529.959**	**134.216.750.263**	***753.779.696***	
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.919.959.724)	(7.673.739.420)	*753.779.696*	
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		4.648.373.964	3.894.594.268	*753.779.696*	(4)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**196.897.167.986**	**196.363.388.290**	***533.779.696***	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2022 KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2022 ĐÃ CÔNG BỐ (TRÌNH BÀY LẠI THEO BIÊN BẢN KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC NĂM 2022)

MÃ SỐ	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	THUYẾT MINH	SAU ĐIỀU CHỈNH	TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH	CHÊNH LỆCH	GHI CHÚ
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**		**5.609.482.087**	**5.440.714.964**	***168.767.123***	(5)
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**15.462.196.206**	**16.047.208.779**	***(585.012.573)***	(6)
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**4.648.373.827**	**3.894.594.131**	***753.779.696***	(7)
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**4.648.373.964**	**3.894.594.268**	**753.779.696**	(7)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**4.648.373.964**	**3.894.594.268**	**753.779.696**	(7)

Giải thích nguyên nhân điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

Lý do điều chỉnh: Thực hiện điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại nội dung Thông báo số 449/TB-KTNN ngày 26/07/2023 của Kiểm Toán Nhà Nước về việc Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty CP Công nghiệp và XNK Cao Su.

(1),(4),(5): Điều chỉnh tăng chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" Mã số 136, tăng chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" trên Bảng cân đối kế toán riêng số tiền: 168.767.123 đồng và tăng chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động tài chính" trên Bảng Kết quả kinh doanh riêng số tiền: 168.767.123 đồng theo biên bản Kiểm toán nhà nước điều chỉnh tăng doanh thu hoạt động tài chính khoản lãi tiền gửi phải thu có kỳ hạn tại Ngân hàng.

(2),(4),(6): Điều chỉnh tăng chỉ tiêu "Nguyên giá" Mã số 222, tăng chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" số tiền: 365.012.573 đồng trên Bảng cân đối kế toán riêng, giảm chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" mã số 25 trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo biên bản Kiểm toán nhà nước điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình, giảm chi phí thay thế Công trình "Thay mái tôn xưởng cưa - XN Tam Phước" Công ty đã ghi nhận vào chi phí trong năm.

(3),(4),(6): Điều chỉnh giảm chỉ tiêu "Chi phí phải trả ngắn hạn" Mã số 315 trên bảng cân đối kế toán riêng, tăng chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" và giảm chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" mã số 25" trên Bảng Kết quả kinh doanh riêng mã số 25 số tiền: 220.000.000 đồng theo biên bản Kiểm toán nhà nước điều chỉnh giảm chi phí trích trước phải trả ngắn hạn Công ty đã trích trước vào chi phí trong năm các khoản: Dịch vụ pháp lý khởi kiện công nợ khó đòi Công ty TNHH SX-TM-DV Hữu Nghị và cá nhân ông Nguyễn Văn Quảng số tiền 120.000.000 đồng, trích trước chi phí kiểm toán năm 2022 số tiền 100.000.000 đồng.

(7) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu "Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh" Mã số 30, "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" Mã số 50, "Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế" Mã số 60 trên bảng kết quả kinh doanh riêng số tiền: 753.779.696 đồng do ảnh hưởng bởi các điều chỉnh trên theo biên bản Kiểm toán nhà nước điều chỉnh.